

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	6.4%	3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.73
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

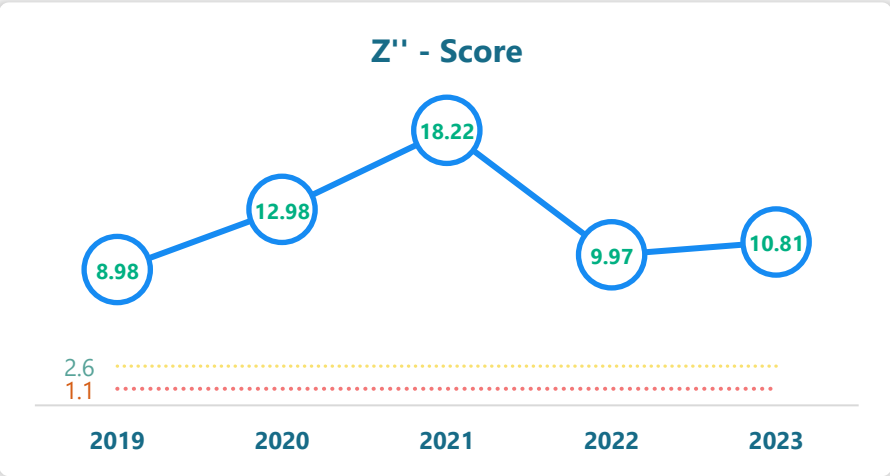
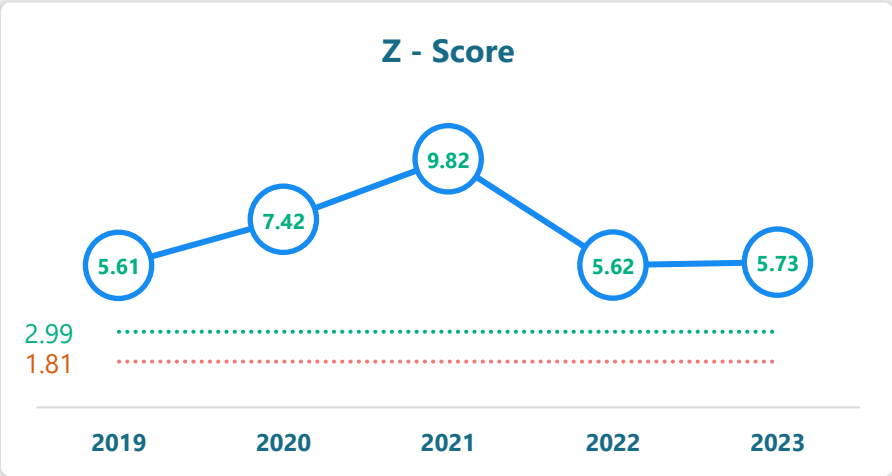
Hệ số nguy cơ phá sản	10.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
516		▼ 71.0
tỷ VNĐ		▼ 12.1%

LN sau thuế	2023	YoY
58.9		▲ 18.9
tỷ VNĐ		▲ 47.2%

ROE	2023	+/- YoY
21.0%		▲ 6.5%

ROA	2023	+/- YoY
15.9%		▲ 4.3%



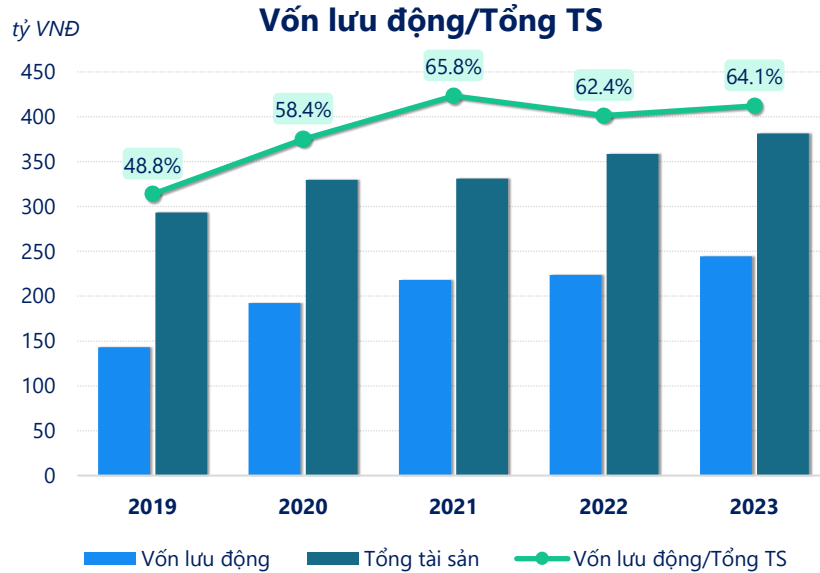
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.73 > 2.99**, cho thấy **ADP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ADP** năm **2023** đạt **10.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **ADP** ghi nhận doanh thu thuần **516.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.93** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.1%** và **tăng 47.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **21.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

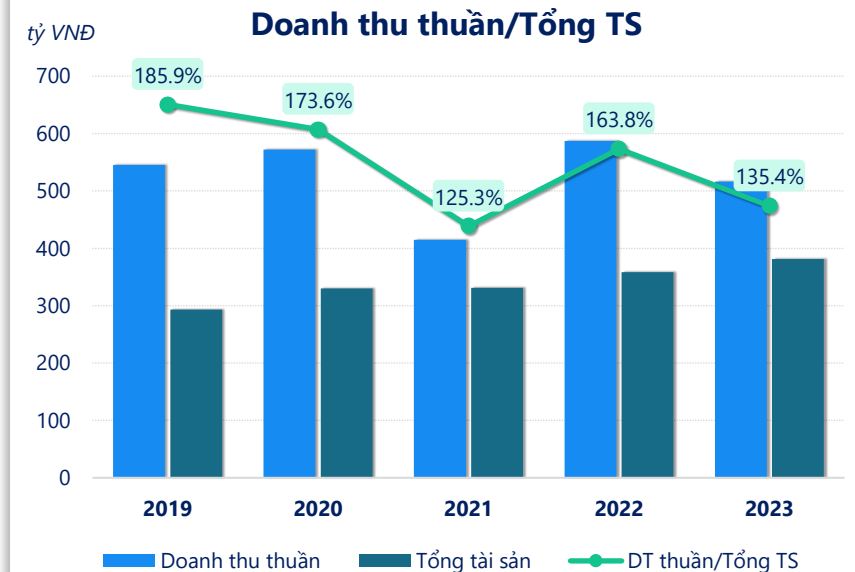
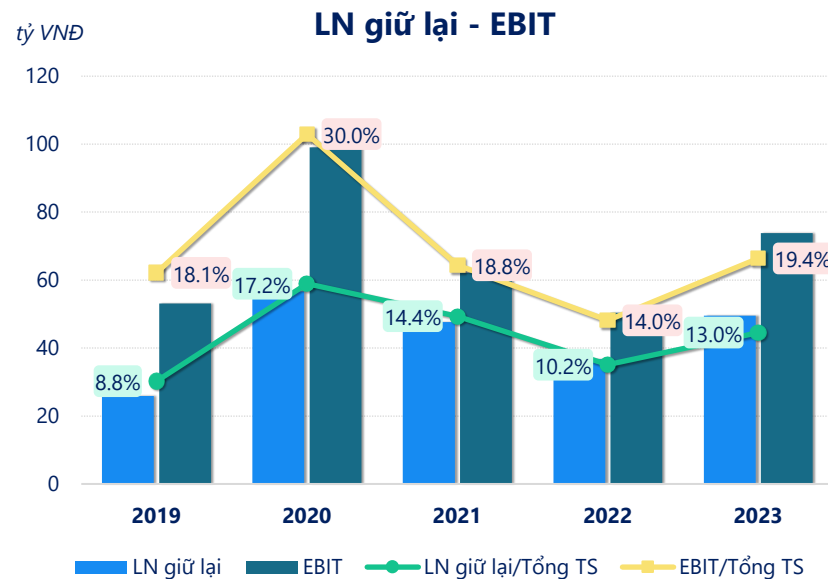
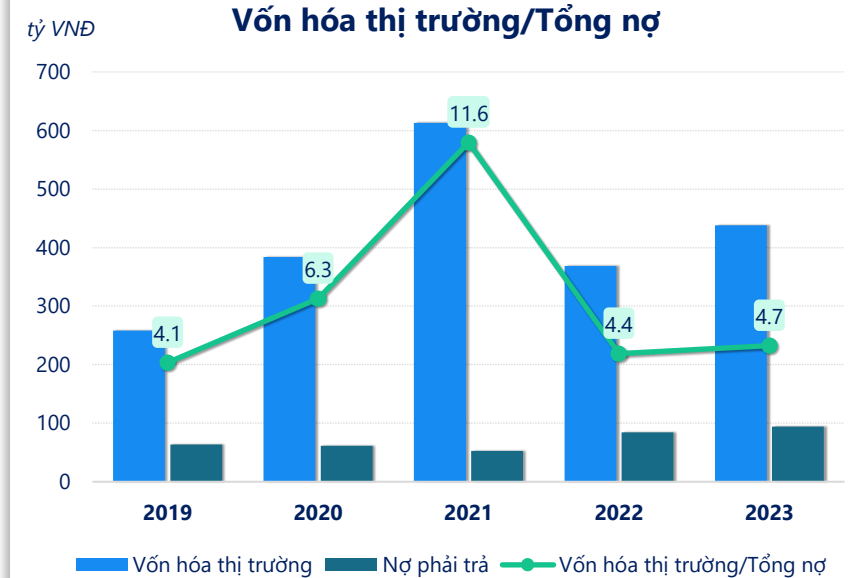
CTCP Sơn Á Đông (HSX: ADP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.65, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	381	359	6.2%
Tài sản ngắn hạn	338	308	9.7%
Tiền và tương đương tiền	18.5	10.7	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	140	-7.1%
Phải thu ngắn hạn	64.7	82.4	-21.5%
Hàng tồn kho	124	74.3	67.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	0.54	15.5%
Tài sản dài hạn	42.7	50.5	-15.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.6	50.4	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.14	-49.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.9	84.2	11.5%
Nợ ngắn hạn	93.9	84.2	11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	74.3	60.6	22.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	274	4.5%
Vốn chủ sở hữu	287	274	4.5%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	545	572	415	587	516
Giá vốn hàng bán	447	430	323	498	417
Lợi nhuận gộp	98.0	143	91.7	89.2	99.5
Doanh thu HĐTC	3.89	5.05	6.16	8.59	11.3
Chi phí TC	1.90	1.02	0.02	0.56	1.21
Chi phí lãi vay	1.24	0.93	0.02	0.02	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	25.6	18.0	22.9	15.4
Chi phí QLDN	23.0	22.8	17.5	23.8	20.4
LN thuần từ HĐKD	51.9	98.2	62.3	50.4	73.8
Lợi nhuận khác	0.00	-0.09	-0.18	-0.07	-0.02
LN trước thuế	51.9	98.1	62.1	50.3	73.8
Lợi nhuận sau thuế	41.5	78.4	49.6	40.0	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	41.5	78.4	49.6	40.0	58.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.6	48.5	36.1	38.1	43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.58	1.03	4.44	3.71	8.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.2	-43.0	-45.9	-41.6	-44.0
Tiền đầu kỳ	24.3	9.39	15.9	10.6	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-14.9	6.50	-5.33	0.18	7.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.39	15.9	10.6	10.7	18.5